

Số: 062/BC-TBXD



Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VĂN BẢN ĐẾN
Năm báo cáo 2021



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100108102
- Vốn điều lệ: 49.665.140.000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 49.665.140.000 VND
- Địa chỉ: Số 9 ngõ 84 phố Ngọc Khánh, P. Giảng Võ, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội.
- Số điện thoại: (84) 24. 38343654 - 38311051- 37711367- 37719572
- Website: Peco.petrolimex.com.vn - Peco.com.vn
- Email: Peco@petrolimex.com.vn
- Mã cổ phiếu: PEQ
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Vật tư Chuyên dùng xăng dầu tiên thân là Chi cục Vật tư I được thành lập ngày 28 / 12 / 1968 tại Quyết định số 412/VT của Tổng cục trưởng Tổng cục Vật tư;

Ngày 30/11/2000, Công ty đổi tên thành Công ty Thiết bị xăng dầu Petrolimex tại Quyết định số 1642/2000/QĐ-BTM, trực thuộc Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19/11/2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần:

Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, kể từ ngày 17/01/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108102. đăng ký thay đổi thứ 11 ngày 13/7/2020.

Ngày 18/01/2015, cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex với mã chứng khoán PEQ đã chính thức được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom.

Năm 2019, Công ty TNHH MTV-Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC) là cổ đông lớn-chi phối chiếm 50,48% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh XNK các loại vật tư, thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa các loại thiết bị, hàng hóa ngành xăng dầu và dầu khí;
- Đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất;
- Thi công xây lắp các công trình xăng dầu, dầu khí;
- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh của Công ty;

- Cho thuê văn phòng, kho bãi, máy, thiết bị;
- Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;...

b) Địa bàn kinh doanh: Hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài.

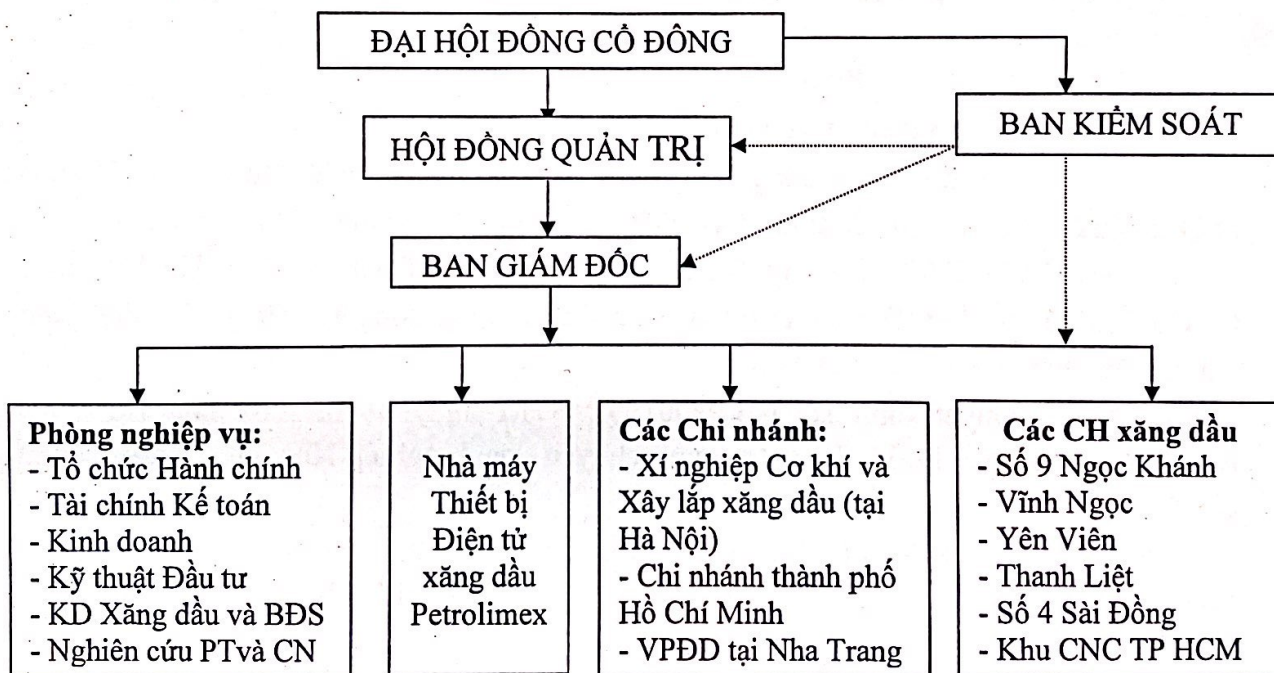
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) Mô hình quản trị:

- + Đại hội đồng cổ đông
- + Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát
- + Ban Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật: Người thứ nhất: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người thứ Hai: Giám đốc Công ty

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:



4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Công ty hoạt động chính trên các lĩnh vực: Kinh doanh, sản xuất vật tư thiết bị ngành xăng dầu và dầu khí; Kinh doanh bán lẻ xăng dầu và sản phẩm hóa dầu... Nhằm mang lại hiệu quả tốt nhất, bảo toàn và phát triển vốn góp của các cổ đông; tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động; đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế - xã hội và giữ vững vị thế là Nhà cung cấp thiết bị chuyên ngành xăng dầu hàng đầu trên thị trường Việt Nam.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Giữ vững ưu thế về lĩnh vực ngành nghề Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành xăng dầu. Không ngừng nghiên cứu cải tiến, phát triển các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của thị trường với chất lượng, kỹ thuật công nghệ tiên tiến.

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Luôn xác định bảo vệ môi trường vừa là trách nhiệm vừa là nghĩa vụ, quyền lợi đối với sự phát triển bền vững của Công ty; Luôn nghiên cứu, chế tạo, cung cấp các thiết bị thân thiện và bảo vệ môi trường; Chính sách phát triển Công ty luôn song hành với có trách nhiệm với Xã hội và Cộng đồng.

5. Các rủi ro:

Chủ động nghiên cứu, nắm bắt và áp dụng các quy định hiện hành để xây dựng kế hoạch kinh doanh và chiến lược phát triển phù hợp với từng giai đoạn, đảm bảo hạn chế được những rủi ro cho doanh nghiệp.

Cổ phiếu PEQ giao dịch tại thị trường chứng khoán (UpCom) góp phần nâng cao, minh bạch năng lực tài chính, khẳng định uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp cũng như tạo điều kiện cho doanh nghiệp huy động vốn tốt hơn.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Một số chỉ tiêu chính đạt được:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ TH/KH(%) |
|----|----------------------|----------------|----------|-----------|----------------|
| 1 | Sản lượng chính | | | | |
| | - Cột bơm | Cột | 965 | 965 | 100 |
| | - Xăng dầu | M ³ | 31.848 | 25.193 | 80 |
| 2 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 734.578 | 707.879 | 112 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 19.360 | 19.613 | 101 |

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành:

- Giám đốc: Ông NGÔ SỸ TUẤN ANH Sinh năm 1975
 Quê quán: X. Yên Định, H. Định Hóa, T. Thanh Hóa
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngành Tài chính Ngân hàng
 Trình độ ngoại ngữ: Cử nhân Tiếng Anh
 Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp
 Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: 1,42%

- Phó giám đốc: Ông NGUYỄN NGỌC SON Sinh năm 1975
 Quê quán: X. An Dân, H. Tuy An, T. Phú Yên
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện
 Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh
 Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp
 Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: 0,18%

- Kế toán trưởng: Bà PHAN THỊ HOA Sinh năm 1976
 Quê quán: X. Thạch Hưng, H. Thạch Hà, T. Hà Tĩnh
 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QLKT, Cử nhân Kế toán
 Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh
 Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: 0,53%

b) Số lao động có mặt đến ngày 31/12/2021 là: 169 người
 Mục tiêu trả lương của Công ty theo hướng lấy tiền lương, thu nhập làm động lực cơ bản, khuyến khích người lao động làm việc hiệu quả, tiết kiệm chi phí, đảm bảo mục tiêu lợi nhuận. Thu nhập bình quân của NLD năm 2021 là 15,4 triệu đồng/người/tháng. Luôn cải thiện môi trường lao động, nâng cấp trang thiết bị dụng cụ công cụ lao động. Thực hiện đầy đủ các quyền lợi của người lao động, các chế độ BHXH, BHYT, BHTN, tăng chế độ phúc lợi: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm thân thể; trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật... Chú trọng nâng đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn:

Công ty triển khai thi công xong và đưa vào sử dụng Trụ sở, Văn phòng Công ty tại số 84/9 phố Ngọc Khánh vào cuối năm 2021; cải tạo, nâng cấp và đưa vào sử dụng CHXD số 9 Ngọc Khánh và trang bị các thiết bị hiện đại, có ứng dụng công nghệ cao.

Thực hiện đầu tư theo hạng mục đã được ĐHCĐ thường niên năm 2021 phê duyệt, nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng hiện có, đảm bảo hiệu quả đầu tư, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hiệu quả đã được thể hiện qua các chỉ tiêu kinh tế đã đạt được.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình Tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | NĂM 2020 | NĂM 2021 | % TĂNG, GIẢM |
|----------------------|----------|----------|--------------|
| Tổng giá trị tài sản | 158.353 | 196.345 | 24 |
| Doanh thu thuần | 657.479 | 707.879 | 7,6 |
| Lợi nhuận trước thuế | 18.363 | 19.613 | 6,8 |
| Lợi nhuận sau thuế | 14.557 | 15.671 | 7,6 |
| Tỷ lệ trả cổ tức | 20% | | |

Hiện nay, Công ty chưa có Nghị quyết trả cổ tức của năm 2021.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| CHỈ TIÊU | NĂM 2020 | NĂM 2021 | GHI CHÚ |
|------------------------------------|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | 1,5 | 1,2 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh | 0,7 | 0.65 | |
| 2. Chỉ tiêu cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số nợ/Tổng tài sản | 0,47 | 0,55 | |
| + Hệ số nợ/Nguồn vốn chủ sở hữu | 0,9 | 1,24 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | 10 | 10,6 | |
| + Vòng quay tổng tài sản | 4,2 | 3,6 | |

| | | | |
|---|------|------|--|
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận ST/Doanh thu | 2,2 | 2,2 | |
| + Hệ số Lợi nhuận ST/Vốn chủ sở hữu | 0,17 | 0,18 | |
| + Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/DT thuần | 2,85 | 2,93 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 4.965.514CP

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.965.514CP

b) Cơ cấu cổ đông: gồm cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:

05 Cổ đông tổ chức: sở hữu 2.615.121 cổ phần chiếm 52,665%.

172 Cổ đông cá nhân: sở hữu 2.350.393 cổ phần chiếm 47,335%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2021, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến toàn bộ nền kinh tế toàn cầu, hoạt động kinh doanh xăng dầu hết sức khó khăn do nguồn cung và chiết khấu bán hàng thấp, cùng với đó sản lượng sụt giảm do hoạt động giao thông đi lại giảm và có lúc ngưng trệ; nhiều doanh nghiệp kinh doanh dừng hoặc tạm dừng, hoãn các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp kho bãi và cửa hàng xăng dầu; PECO cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động sản xuất kinh doanh ngành hàng thiết bị chuyên ngành xăng dầu và hoạt động kinh doanh xăng dầu (là hai mảng hoạt động chính của Công ty).

a) Kinh doanh vật tư thiết bị:

Năm 2021, sản lượng cột bơm cung cấp trên thị trường đạt 965 cột bơm, đạt 100% kế hoạch. Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng hoạt động kinh doanh vật tư thiết bị vẫn đảm bảo hoàn thành được kế hoạch.

Công ty đặc biệt quan tâm phát triển khách hàng mới đi đôi với việc duy trì tốt các khách hàng truyền thống;

Dịch vụ tư vấn, chăm sóc khách hàng sau bán hàng: bảo trì và bảo dưỡng được triển khai sâu rộng, kịp thời tới khách hàng, phát huy được hiệu quả kinh doanh, hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực vật tư thiết bị chuyên ngành và uy tín của PECO trên thị trường.

b) Về kinh doanh xăng dầu, DMN:

- Thực hiện đúng chủ trương của Petrolimex, PECO là thương nhân nhượng quyền của Petrolimex Hà Nội và Petrolimex Sài Gòn.

- Tổng sản lượng kinh doanh xăng dầu năm 2021 là 25.193m³, đạt 80% KH 2021. Năm 2021 do dịch Covid-19 lây lan mạnh tại TP HCM nên đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh xăng dầu của Chi nhánh TP HCM và làm giảm mạnh sản lượng kinh doanh xăng dầu của toàn Công ty.

Đánh giá chung: Năm 2021 mặc dù gặp nhiều khó khăn vì dịch bệnh Covid-19 dẫn đến sản lượng một số lĩnh vực hoạt động giảm và không đạt Kế hoạch, tuy nhiên PECO đã nỗ lực kiểm soát tốt chi phí và hoàn thành tốt kế hoạch lợi nhuận đã đề ra.

2. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh và an toàn. Việc đầu tư, khai thác, sử dụng tài sản của đảm bảo và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2021, HĐQT có nhiều cố gắng nhằm thực hiện tốt chức năng quản trị doanh nghiệp, thực hiện đầy đủ Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021 trên các mặt hoạt động, các chỉ tiêu kinh tế quan trọng như lợi nhuận, cổ tức đều thực hiện tốt.

Quản trị và quản lý Công ty: Xây dựng Điều lệ Công ty theo quy định phù hợp với Luật doanh nghiệp 2020 và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy chế quản trị nội bộ đảm bảo hành lang pháp lý hoạt động của Công ty, đúng theo các quy định pháp luật của Nhà nước.

Thông qua Ban điều hành, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT. Định hướng cho Ban điều hành tổ chức tốt các hoạt động sản xuất kinh doanh. Kịp thời chấn chỉnh và điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý đơn vị.

Phối hợp với Ban kiểm soát Công ty để tăng cường quản lý, chỉ đạo sát sao việc quản lý, thực hiện các mục tiêu của ĐHĐCĐ năm 2021 phê duyệt.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc

Trong năm 2021, Ban điều hành cùng người lao động toàn công ty đã có nhiều cố gắng thực hiện hoàn thành, hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận do ĐHĐCĐ phê duyệt; Nội bộ ổn định; đảm bảo an toàn trên các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính. Đảm bảo lợi ích cho các cổ đông và đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống, sức khỏe của người lao động. Kiểm soát tốt dịch Covid-19 trong toàn Công ty. HĐQT đánh giá cao và ghi nhận kết quả điều hành tốt sản xuất kinh doanh năm 2021 của Ban điều hành Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Căn cứ vào tình hình thực tế của Công ty, HĐQT đã ra Nghị quyết đề xin ý kiến ĐHĐCĐ năm 2022 thông qua mục tiêu Kế hoạch năm 2022 với dự kiến lợi nhuận trước thuế là 21,5 tỷ đồng, dự kiến mức chia cổ tức là tối thiểu 15%/mệnh giá cổ phiếu; Duy trì được sự ổn định việc làm và tăng trưởng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; Kèm theo đó là các biện pháp thực hiện kế hoạch, trong đó chủ yếu tập trung chỉ đạo vào các vấn đề lớn sau:

- Thích ứng, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong tình hình bình thường mới. Đảm bảo an toàn tuyệt đối trong quá trình kinh doanh, thực hiện nghiêm biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19. Thực hiện các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa các tình huống mất an toàn có thể xảy ra, đảm bảo an toàn tuyệt đối về người và tài sản trong toàn hệ thống công ty (nhất là Khôi CHXD, Dịch vụ kỹ thuật, ...)

- Chỉ đạo tiếp tục rà soát, tăng cường tiết giảm chi phí trong sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ và các chi phí khác.

- Bám sát kế hoạch đầu tư của Petrolimex cũng như thị trường để chủ động lập kế hoạch đáp ứng nhu cầu vật tư, thiết bị chuyên ngành.

- Tăng cường công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, ngành hàng, mở rộng hệ thống kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ kỹ thuật.
- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng: hệ thống cửa hàng, đầu tư máy móc trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Xây dựng kế hoạch, tiếp tục đẩy mạnh Chuyển đổi số các lĩnh vực hoạt động của Công ty...
- Tiếp tục rà soát, bố trí sắp xếp sử dụng hiệu quả lực lượng lao động, quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, nghiệp vụ, công nghệ, trình độ tay nghề kỹ thuật cao cho đội ngũ công nhân; Nâng cao kiến thức về văn hóa ứng xử, văn minh thương mại cho người lao động.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: Ông HOÀNG VĂN CẢNH Sinh năm 1975
 Nguyên quán: Hà Tĩnh
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế hóa chất
 Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp
 Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh
 Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: 10,168%

Và các thành viên Hội đồng quản trị :

- Ông TRƯƠNG HÙNG SƠN Sinh năm 1972
 Nguyên quán: Thừa Thiên Huế
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy
 Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp
 Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh
 Vị trí công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc PGCC
 Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: Không
- Ông VŨ CƯỜNG Sinh năm 1976
 Nguyên quán: Thái Bình
 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế,
 Trình độ ngoại ngữ: Cử nhân Tiếng Anh
 Vị trí công tác hiện nay: Trưởng phòng Tài chính Kế toán PGCC
 Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: Không
- Ông NGÔ SỸ TUẤN ANH Sinh năm 1975
 Nguyên quán: Thanh Hóa
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, Ngoại ngữ
 Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp
 Trình độ ngoại ngữ : Cử nhân Tiếng Anh
 Vị trí công tác hiện nay: Giám đốc Công ty
 Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: 1,42%
- Bà PHAN THỊ HOA Sinh năm 1976
 Nguyên quán: Hà Tĩnh
 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QLKT, Cử nhân Kế toán Tài chính
 Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp
 Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh
 Vị trí công tác hiện nay: Kế toán trưởng
 Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: 0,53%

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Căn cứ Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các chỉ tiêu cụ thể được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 đề ra. HĐQT đã tổ chức họp 3 phiên triệu tập (do ảnh hưởng của bệnh dịch Covid-19, thực hiện giãn cách xã hội theo quy định của Chính phủ) và tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền và thực hiện tốt chế độ báo cáo theo quy định của Nhà nước.

Năm 2021, Hội đồng quản trị đã có nhiều cố gắng nhằm thực hiện tốt chức năng quản trị doanh nghiệp thay mặt ĐHĐCĐ thực hiện quản trị doanh nghiệp theo quyết nghị tại ĐHĐCĐ năm 2021 trên các mặt. Cụ thể các chỉ tiêu kinh tế quan trọng như lợi nhuận, cổ tức đều thực hiện tốt.

Quản trị và quản lý Công ty: Thực hiện rà soát, điều chỉnh bổ sung chức năng nhiệm vụ của đơn vị thường xuyên nhằm kịp thời điều chỉnh các văn bản đúng quy định của Nhà nước, phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động của Công ty.

Thông qua Ban điều hành, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT. Kịp thời chấn chỉnh và điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý đơn vị.

Phối hợp với Ban kiểm soát Công ty để tăng cường quản lý, chỉ đạo sát sao việc quản lý, thực hiện các mục tiêu của ĐHĐCĐ.

Định hướng cho Ban Giám đốc điều hành tổ chức tốt các hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Bà Trần Thị Nam Hương – Trưởng ban Sinh năm 1975
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Kế toán
Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: 0,46%
- Bà Trương Thị Lan Phương – Thành viên Sinh năm 1969
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế QTKD
Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: 0,1%
- Bà Nguyễn Thị Giang – Thành viên Sinh năm 1969
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Hành chính học
Tỷ lệ sở hữu cổ phần PEQ: 0,098%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Các hoạt động chính của Ban trong năm 2021 như sau:

Tham gia, có ý kiến về các nội dung tại cuộc họp của HĐQT, hội nghị sơ kết, tổng kết và xây dựng quy chế, quy định về quản lý của Công ty.

Thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành trong việc chấp hành quy định của Pháp luật, Điều lệ, Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng, năm theo chế độ quy định và trực tiếp kiểm tra tình hình hoạt động của Công ty, các đơn vị trực thuộc và kiến nghị các vấn đề tồn tại trong công tác quản lý tài chính, quản trị doanh nghiệp.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

a) Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích...

Việc trả thù lao, tiền lương và các khoản lợi ích khác được thực hiện theo đúng quy định của Công ty và ĐHCĐ thường niên năm 2021:

Căn cứ phương án trả lương, thù lao cho thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban điều hành công ty năm 2021, số liệu tiền lương, thù lao thực tế đã chi là:

- Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị là: 828.000.000đ
- Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát là: 529.200.000đ
- Tiền lương của Ban Điều hành là: 1.494.000.000đ.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: *Không có*

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (có báo cáo tài chính đã kiểm toán đính kèm).

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Hoàng Văn Cảnh





CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 30 |
| Phụ lục - Giao dịch và số dư các bên liên quan | 31 - 42 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay gọi là Bộ Công thương) về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020 là 49.655.140.000 đồng (*Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Hoàng Văn Cảnh | Chủ tịch |
| Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh | Thành viên |
| Bà Phan Thị Hoa | Thành viên |
| Ông Trương Hùng Sơn | Thành viên |
| Ông Vũ Cường | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|----------------------|
| Bà Trần Thị Nam Hương | Trưởng ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Giang | Thành viên |
| Bà Trương Thị Lan Phương | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện trình bày tại thuyết minh 7.1, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIỆT NAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Sỹ Tuấn Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Số: 77/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140) | 100 | | 128.189.119.799 | 108.628.520.188 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 28.111.708.202 | 17.583.197.332 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.111.708.202 | 17.583.197.332 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.532.023.749 | 34.173.945.567 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 29.293.187.411 | 25.230.391.402 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 9.430.700.919 | 6.597.121.485 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 5.109.536.790 | 3.636.005.929 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (1.301.401.371) | (1.289.573.249) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 57.545.387.848 | 56.871.377.289 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 61.331.736.703 | 60.186.075.508 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.786.348.855) | (3.314.698.219) |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+240) | 200 | | 68.155.451.948 | 49.724.631.435 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 32.258.136.014 | 32.266.964.428 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 30.117.737.372 | 29.954.045.614 |
| - Nguyên giá | 222 | | 59.714.496.772 | 56.388.669.258 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (29.596.759.400) | (26.434.623.644) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | - 2.140.398.642 | 2.312.918.814 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.280.184.988 | 3.280.184.988 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.139.786.346) | (967.266.174) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.9 | 1.977.796.266 | 2.338.397.874 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 7.331.842.478 | 7.331.842.478 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (5.354.046.212) | (4.993.444.604) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 33.919.519.668 | 15.119.269.133 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | 33.919.519.668 | 15.119.269.133 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 196.344.571.747 | 158.353.151.623 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 108.656.505.113 | 74.068.136.809 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 108.216.505.113 | 73.628.136.809 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 52.458.218.006 | 44.753.457.044 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 15.121.444.133 | 12.695.277.585 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 5.665.858.644 | 2.235.958.489 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.917.275.459 | 5.423.054.570 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 1.985.462.500 | 2.831.649.481 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 20.957.094.000 | - |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 4.324.458.394 | 3.656.783.945 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 786.693.977 | 2.031.955.695 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 440.000.000 | 440.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.14 | 440.000.000 | 440.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 87.688.066.634 | 84.285.014.814 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 87.688.066.634 | 84.285.014.814 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 49.655.140.000 | 49.655.140.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 49.655.140.000 | 49.655.140.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.879.060.000 | 2.879.060.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.476.159.346 | 2.476.159.346 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.187.111.186 | 14.873.316.786 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.490.596.102 | 14.401.338.682 |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | - | - |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 15.490.596.102 | 14.401.338.682 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 196.344.571.747 | 158.353.151.623 |

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----|-----|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 707.879.034.767 | 657.479.577.502 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 707.879.034.767 | 657.479.577.502 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 611.937.190.057 | 570.976.516.831 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 95.941.844.710 | 86.503.060.671 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 3.060.850.982 | 378.062.985 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 1.399.928.316 | 1.747.379.448 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.333.468.480 | 105.384.440 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 76.862.872.118 | 66.388.932.671 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 20.739.895.258 | 18.744.811.537 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 248.243.779 | 183.395.662 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 1.374.897.797 | 565.230.186 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | (1.126.654.018) | (381.834.524) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 19.613.241.240 | 18.362.977.013 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 3.942.645.138 | 3.805.638.331 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 15.670.596.102 | 14.557.338.682 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 3.155,89 | 2.497,39 |

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----|-----|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 19.613.241.240 | 18.362.977.013 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 4.485.472.816 | 4.491.355.168 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 483.478.758 | 250.318.763 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (61.603.835) | 398.642.047 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (27.318.058) | (35.662.279) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.333.468.480 | 105.384.440 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 25.826.739.401 | 23.573.015.152 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.085.558.950) | (2.400.755.331) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.145.661.195) | 4.818.079.959 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 14.687.157.453 | 8.073.815.037 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | - | 30.219.609 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.333.468.480) | (105.384.440) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.420.738.114) | (3.277.188.999) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2.657.016.282 | 5.940.521.964 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.902.278.000) | (8.169.573.964) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 22.283.208.397 | 28.482.748.987 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (22.916.293.329) | (15.929.687.293) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 58.636.364 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 27.318.058 | 35.662.279 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (22.830.338.907) | (15.894.025.014) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 116.719.318.536 | 16.558.052.828 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (95.762.224.536) | (16.558.052.828) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.881.452.620) | (16.306.444.560) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 11.075.641.380 | (16.306.444.560) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 10.528.510.870 | (3.717.720.587) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 17.583.197.332 | 21.300.917.919 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 28.111.708.202 | 17.583.197.332 |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Giám đốc

Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020 là 49.655.140.000 đồng (*Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 170 người, tại ngày 31/12/2020 là 170 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu và kinh doanh xăng dầu. Trong năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid19 nên ngành kinh doanh xăng dầu có phần nào ảnh hưởng, tuy nhiên, Công ty vẫn giữ được hoạt động kinh doanh ổn định và hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch bệnh COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTG ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.
2. Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành,.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2021.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 06 |

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất lâu dài Công ty ghi nhận ban đầu theo giá mua, không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác Công ty ghi nhận theo thực tế tập hợp các chi phí chuyển giao công nghệ, thời gian trích khấu hao 20 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư là nhà cửa với thời gian là 09 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất các tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Dự phòng phải trả của Công ty gồm chi phí bảo hành công trình lắp đặt cây xăng được trích theo hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu, các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp đặt các công trình liên quan đến kinh doanh xăng dầu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xăng dầu và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 383.950.500 | 133.139.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 27.727.757.702 | 17.450.058.332 |
| Tổng | 28.111.708.202 | 17.583.197.332 |

5.2 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 29.293.187.411 | 25.230.391.402 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên | 2.880.790.000 | 2.508.990.000 |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An | 6.465.668.000 | 6.092.240.000 |
| Công ty Xăng dầu Phú Thọ | 942.128.000 | 1.404.480.000 |
| Công ty Xăng dầu Quảng Bình | 1.833.040.000 | 1.053.580.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc | 34.533.400 | 468.270.000 |
| Công ty Xăng dầu Khu vực V TNHH MTV | 2.377.111.000 | - |
| Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội | 702.299.524 | 461.313.085 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | 14.057.617.487 | 13.241.518.317 |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan được trình bày tại phụ lục 04/HN-CTC</i> | <i>23.135.954.845</i> | <i>19.574.646.621</i> |
| Tổng | 29.293.187.411 | 25.230.391.402 |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Franklin Fueling Systyms U.S.A | 1.730.647.339 | - |
| Công ty Xăng dầu khu vực I Công ty TNHH MTV | 3.768.242.255 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và QLDA Thăng Long | - | 1.917.046.463 |
| Công ty TNHH Tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp | - | 1.337.074.613 |
| Các đối tượng khác | 3.481.811.325 | 2.893.000.409 |
| <i>Trong đó, trả trước cho các bên liên quan được trình bày tại phụ lục số 04/HN-CTC</i> | <i>4.111.356.655</i> | <i>343.114.400</i> |
| Tổng | 9.430.700.919 | 6.597.121.485 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|---|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 5.109.536.790 | (59.403.517) | 3.636.005.929 | (206.903.517) |
| Ký cược, ký quỹ | 13.089.450 | - | - | - |
| Phải thu khác | 4.245.033.723 | (59.403.517) | 2.196.719.409 | (206.903.517) |
| <i>Nguyễn Xuân Tuấn</i> | 59.403.517 | (59.403.517) | 206.903.517 | (206.903.517) |
| <i>Ban Quản lý công nghệ cao TP.HCM</i> | 535.926.805 | - | 535.926.805 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 3.649.703.401 | - | 1.453.889.087 | - |
| Tạm ứng | 851.413.617 | - | 1.439.286.520 | - |
| Tổng | 5.109.536.790 | (59.403.517) | 3.636.005.929 | (206.903.517) |

5.5 Nợ xấu

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 1.301.401.371 | - | 1.289.573.249 | - |

Trong đó:

| | Quá hạn trên 03 năm |
|---|----------------------|
| Công ty TNHH SX TM Hưng Phát | 334.714.732 |
| Công ty CP Đầu tư & xây dựng Quốc Tế Việt Nam | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Quốc Thắng | 406.615.000 |
| Công ty TNHH TM XD Đại Việt Phú | 191.400.000 |
| Ban Quản lý Vịnh Hạ Long | 90.891.062 |
| Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát - CTCP | 218.377.060 |
| Nguyễn Xuân Tuấn | 59.403.517 |
| Tổng | 1.301.401.371 |



5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang di trên đường | - | - | 3.760.496.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 27.590.002.822 | (1.741.103.683) | 28.055.781.279 | (1.999.611.313) |
| Chi phí SX KDDD | 1.533.512.540 | - | 2.160.743.455 | - |
| Thành phẩm | 8.896.675.117 | - | 7.359.735.337 | - |
| Hàng hóa | 23.311.546.224 | (2.045.245.172) | 18.849.319.437 | (1.315.086.906) |
| Tổng | 61.331.736.703 | (3.786.348.855) | 60.186.075.508 | (3.314.698.219) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 37.212.885.379 | 5.734.182.412 | 9.345.528.037 | 4.096.073.430 | 56.388.669.258 |
| Tăng trong năm | 3.464.881.107 | 1.066.980.373 | - | 107.073.246 | 4.638.934.726 |
| Mua trong năm | - | 1.066.980.373 | - | 107.073.246 | 1.174.053.619 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.464.881.107 | - | - | - | 3.464.881.107 |
| Giảm trong năm | 1.313.107.212 | - | - | - | 1.313.107.212 |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.313.107.212 | - | - | - | 1.313.107.212 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 39.364.659.274 | 6.801.162.785 | 9.345.528.037 | 4.203.146.676 | 59.714.496.772 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 14.701.102.034 | 3.435.332.038 | 6.314.151.757 | 1.984.037.815 | 26.434.623.644 |
| Tăng trong năm | 1.957.058.726 | 819.513.224 | 604.044.312 | 571.734.774 | 3.952.351.036 |
| Khấu hao trong năm | 1.957.058.726 | 819.513.224 | 604.044.312 | 571.734.774 | 3.952.351.036 |
| Giảm trong năm | 790.215.280 | - | - | - | 790.215.280 |
| Thanh lý, nhượng bán | 790.215.280 | - | - | - | 790.215.280 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 15.867.945.480 | 4.254.845.262 | 6.918.196.069 | 2.555.772.589 | 29.596.759.400 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 22.511.783.345 | 2.298.850.374 | 3.031.376.280 | 2.112.035.615 | 29.954.045.614 |
| Tại 31/12/2021 | 23.496.713.794 | 2.546.317.523 | 2.427.331.968 | 1.647.374.087 | 30.117.737.372 |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 12.920.214.017 đồng (tại 31/12/2020 với giá trị là 12.487.946.969 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|---------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 2.055.050.488 | 959.996.900 | 265.137.600 | 3.280.184.988 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 2.055.050.488 | 959.996.900 | 265.137.600 | 3.280.184.988 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 171.907.488 | 530.221.086 | 265.137.600 | 967.266.174 |
| Tăng trong năm | - | 172.520.172 | - | 172.520.172 |
| Khấu hao trong năm | - | 172.520.172 | - | 172.520.172 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 171.907.488 | 702.741.258 | 265.137.600 | 1.139.786.346 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 1.883.143.000 | 429.775.814 | - | 2.312.918.814 |
| Tại 31/12/2021 | 1.883.143.000 | 257.255.642 | - | 2.140.398.642 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 265.137.600 (Tại ngày 01/01/2021 là 265.137.600 đồng)

5.9 Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|-------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| a. Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 7.331.842.478 | - | - | 7.331.842.478 |
| - Nhà | 6.905.568.478 | - | - | 6.905.568.478 |
| - Máy móc thiết bị | 426.274.000 | - | - | 426.274.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 4.993.444.604 | 360.601.608 | - | 5.354.046.212 |
| - Nhà | 4.567.170.604 | 360.601.608 | - | 4.927.772.212 |
| - Máy móc thiết bị | 426.274.000 | - | - | 426.274.000 |
| Giá trị còn lại | 2.338.397.874 | - | 360.601.608 | 1.977.796.266 |
| - Nhà | 2.338.397.874 | - | 360.601.608 | 1.977.796.266 |
| - Máy móc thiết bị | - | - | - | - |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là nhà văn phòng và một số công trình khác tại số 44 Sài Đồng, quận Long Biên Hà Nội được Công ty sử dụng để cho thuê.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 1.156.373.818 VND và 1.106.606.706 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU -
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm | 115.591.201 | 24.155.142 |
| Bảng LED lắp tại tầng 1 tòa nhà VP Ngọc Khánh | 115.591.201 | - |
| Cột bơm XE-SDA 2221 OJMBBT-EBT 1Fa dùng cho xe máy | - | 24.155.142 |
| Xây dựng cơ bản | 33.803.928.467 | 15.095.113.991 |
| Công trình tòa nhà văn phòng tại Ngọc Khánh | 33.243.796.703 | 15.095.113.991 |
| Công trình khác | 560.131.764 | - |
| Tổng | 33.919.519.668 | 15.119.269.133 |

5.11 Phải trả người bán

| | 31/12/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 52.458.218.006 | 52.458.218.006 | 44.753.457.044 | 44.753.457.044 |
| Nomura Trading Company Ltd | 32.839.446.722 | 32.839.446.722 | 30.788.919.433 | 30.788.919.433 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I | - | - | 6.201.180.625 | 6.201.180.625 |
| Công ty xăng dầu khu vực II - Công ty TNHH MTV | - | - | 8.420.826 | 8.420.826 |
| Cửa hàng vật tư Xăng dầu Kinh Bắc | 4.153.855.491 | 4.153.855.491 | - | - |
| Tatsuno Corporation | 3.617.975.683 | 3.617.975.683 | 3.617.975.683 | 3.617.975.683 |
| Các đối tượng khác | 11.846.940.110 | 11.846.940.110 | 4.136.960.477 | 4.136.960.477 |
| <i>Trong đó, phải trả các bên liên quan được trình bày tại phụ lục 04/HN-CTC</i> | <i>787.207.960</i> | <i>787.207.960</i> | <i>6.361.331.224</i> | <i>6.361.331.224</i> |
| Tổng | 52.458.218.006 | 52.458.218.006 | 44.753.457.044 | 44.753.457.044 |

5.12 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | 3.775.420.000 | 3.240.957.500 |
| Công ty Xăng dầu Yên Bái | - | 1.062.150.907 |
| Các đơn vị khác | 11.346.024.133 | 8.392.169.178 |
| <i>Trong đó, người mua trả trước là các bên liên quan được trình bày tại phụ lục số 04/HN-CTC</i> | <i>6.665.592.065</i> | <i>5.185.299.093</i> |
| Tổng | 15.121.444.133 | 12.695.277.585 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU -
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2021 |
|---|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Phải nộp | 2.235.958.489 | 32.004.757.251 | 28.574.857.096 | 5.665.858.644 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.033.182.566 | 7.770.498.370 | 5.337.925.371 | 3.465.755.565 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 12.133.043.904 | 12.133.043.904 | - |
| Thuế Xuất nhập khẩu | - | 3.588.857.719 | 3.588.857.719 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 787.552.546 | 3.942.645.138 | 3.420.738.114 | 1.309.459.570 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 415.223.377 | 2.091.200.479 | 1.615.780.347 | 890.643.509 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.397.134.210 | 2.397.134.210 | - |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | - | 10.000.000 | 10.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 71.377.431 | 71.377.431 | - |

5.14 Phải trả khác

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 1.985.462.500 | 2.831.649.481 |
| Kinh phí công đoàn | 84.434.807 | 80.233.171 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.778.050 | 479.250 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 802.438.380 | 752.863.000 |
| Các khoản phải trả khác | 1.096.811.263 | 1.998.074.060 |
| Dài hạn | 440.000.000 | 440.000.000 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 440.000.000 | 440.000.000 |
| Tổng | 2.425.462.500 | 3.271.649.481 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2021 (VND) | | Phát sinh trong năm (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|---|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 20.957.094.000 | 20.957.094.000 | 116.719.318.536 | 95.762.224.536 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình (1) | 10.957.094.000 | 10.957.094.000 | 28.796.229.216 | 17.839.135.216 | - | - |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | - | - | 20.423.089.320 | 20.423.089.320 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội (2) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 62.500.000.000 | 57.500.000.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (3) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - | - |
| Tổng | 20.957.094.000 | 20.957.094.000 | 116.719.318.536 | 95.762.224.536 | - | - |

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 68946.21.086.456664 ngày 24 tháng 12 năm 2021, Hạn mức cấp tín dụng 100.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 22/12/2022, lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp và duy trì số dư tài khoản thanh toán bình quân tối thiểu 3:000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HAN.DN.3301.271021 ngày 29 tháng 10 năm 2021, Hạn mức cấp tín dụng 60.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất và thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV 202100513 ngày 20 tháng 05 năm 2021, Hạn mức cấp tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất và thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận | | Tổng |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------|
| | | | | | chưa phân phối | sau thuế | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 49.655.140.000 | 2.879.060.000 | 2.476.159.346 | 13.373.316.786 | 20.569.035.050 | 88.952.711.182 | |
| Tăng trong năm | - | - | - | 1.500.000.000 | 14.557.338.682 | 16.057.338.682 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | |
| Lãi năm trước | - | - | - | - | 14.557.338.682 | 14.557.338.682 | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 20.725.035.050 | 20.725.035.050 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | 16.584.816.760 | 16.584.816.760 | |
| Thù lao HĐQT | - | - | - | - | 156.000.000 | 156.000.000 | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | 2.484.218.290 | 2.484.218.290 | |
| Số dư tại 31/12/2020 | 49.655.140.000 | 2.879.060.000 | 2.476.159.346 | 14.873.316.786 | 14.401.338.682 | 84.285.014.814 | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 49.655.140.000 | 2.879.060.000 | 2.476.159.346 | 14.873.316.786 | 14.401.338.682 | 84.285.014.814 | |
| Tăng trong năm | - | - | - | 2.313.794.400 | 15.670.596.102 | 17.984.390.502 | |
| Lãi năm nay | - | - | - | - | 15.670.596.102 | 15.670.596.102 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 2.313.794.400 | - | 2.313.794.400 | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 14.581.338.682 | 14.581.338.682 | |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | - | - | 2.313.794.400 | 2.313.794.400 | |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii) | - | - | - | - | 2.156.516.282 | 2.156.516.282 | |
| Chia cổ tức (iii) | - | - | - | - | 9.931.028.000 | 9.931.028.000 | |
| Thù lao HĐQT | - | - | - | - | 180.000.000 | 180.000.000 | |
| Số dư tại 31/12/2021 | 49.655.140.000 | 2.879.060.000 | 2.476.159.346 | 17.187.111.186 | 15.490.596.102 | 87.688.066.634 | |

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 113/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2021 của Công ty, cụ thể: (i) trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế 2.313.974.400 đồng, (ii) trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.156.516.282 đồng, (iii) chia cổ tức năm 2020 là 20% mệnh giá cổ phần là 9.931.028.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU -
PETROLIMEX**

Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex | 25.067.520.000 | 25.067.520.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 24.587.620.000 | 24.587.620.000 |
| Tổng | 49.655.140.000 | 49.655.140.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 49.655.140.000 | 49.655.140.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 49.655.140.000 | 49.655.140.000 |
| Chia cổ tức | 9.931.028.000 | 16.584.816.760 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.156.516.282 | 2.484.218.290 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.965.514 | 4.965.514 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.965.514 | 4.965.514 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.965.514 | 4.965.514 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.965.514 | 4.965.514 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.965.514 | 4.965.514 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 17.187.111.186 | 14.873.316.786 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 657.951.453.474 | 611.409.991.007 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 48.771.207.475 | 44.912.994.494 |
| Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê | 1.156.373.818 | 1.156.592.001 |
| Tổng | 707.879.034.767 | 657.479.577.502 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 565.295.658.402 | 528.620.810.039 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 45.534.924.949 | 41.453.794.504 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê | 1.106.606.706 | 901.912.288 |
| Tổng | 611.937.190.057 | 570.976.516.831 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 27.318.058 | 35.662.279 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.971.929.089 | 342.400.706 |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư công nợ phải trả | 61.603.835 | - |
| Tổng | 3.060.850.982 | 378.062.985 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.333.468.480 | 105.384.440 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 66.459.836 | 1.641.995.008 |
| Tổng | 1.399.928.316 | 1.747.379.448 |

6.5 Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 26.037.742.976 | 21.105.075.440 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 2.239.825.852 | 1.840.240.400 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 2.408.275.484 | 488.357.358 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.461.210.729 | 3.439.401.416 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.189.620.332 | 10.649.604.497 |
| Chi phí bằng tiền khác | 29.526.196.745 | 28.866.253.560 |
| Tổng | 76.862.872.118 | 66.388.932.671 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Lợi nhuận khác/Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|------------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 248.243.779 | 183.395.662 |
| Tổng | 248.243.779 | 183.395.662 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản phạt và truy thu thuế | - | 565.230.186 |
| Phạt vi phạm Hợp đồng | 25.467.684 | - |
| Lỗi về thanh lý tài sản | 1.349.430.113 | - |
| Tổng | 1.374.897.797 | 565.230.186 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | (1.126.654.018) | (381.834.524) |

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 19.613.241.240 | 18.362.977.013 |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 99.984.452 | 665.214.638 |
| <i>Các khoản phạt và truy thu thuế</i> | - | 565.230.186 |
| <i>Khấu hao xe Ô tô vượt 1,6 tỉ đồng</i> | 99.984.452 | 99.984.452 |
| Thu nhập tính thuế | 19.713.225.692 | 19.028.191.651 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập DN hiện hành | 3.942.645.138 | 3.805.638.331 |
| Tổng thuế thu nhập DN phải nộp trong năm | 3.942.645.138 | 3.805.638.331 |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 15.670.596.102 | 14.557.338.682 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| <i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)</i> | - | 2.156.516.282 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 15.670.596.102 | 12.400.822.400 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 4.965.514 | 4.965.514 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 3.155,89 | 2.497,39 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 113/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

| | Năm 2020 Trình bày lại | Năm 2020 đã trình bày | Chênh lệch |
|---|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 14.557.338.682 | 14.557.338.682 | - |
| <i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL</i> | <i>(2.156.516.282)</i> | - | <i>(2.156.516.282)</i> |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 12.400.822.400 | 14.557.338.682 | (2.156.516.282) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 4.965.514 | 4.965.514 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.497,39 | 2.931,69 | (434) |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.041.606.807 | 29.366.188.663 |
| Chi phí nhân công | 30.300.486.889 | 27.660.981.737 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.485.472.816 | 4.491.355.168 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.378.178.313 | 12.072.469.654 |
| Chi phí khác bằng tiền | 38.521.983.819 | 35.380.777.027 |
| Tổng | 123.727.728.644 | 108.971.772.249 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày 31/12/2021, đại dịch COVID-19 tiếp tục bùng phát tại Việt Nam với những diễn biến phức tạp, khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và khó kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên, rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | | | |
| Ông Hoàng Văn Cảnh | Chủ tịch | Lương, thưởng, | 962.297.000 | 735.962.000 |
| Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh | Thành viên, Giám đốc | Lương, thưởng, | 784.953.000 | 564.796.000 |
| Bà Phan Thị Hoa | Thành viên, Kế toán trưởng | Lương, thưởng, | 608.378.000 | 499.522.000 |
| Ông Trương Hùng Sơn | Thành viên | Thù lao | 90.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Vũ Cường | Thành viên | Thù lao | 90.000.000 | 60.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | | | |
| Bà Trần Thị Nam Hương | Trưởng ban | Lương, thưởng | 566.764.000 | 433.168.000 |
| Bà Nguyễn Thị Giang | Thành viên | Lương, thưởng, thù lao | 401.006.000 | 405.350.000 |
| Bà Trương Thị Lan Phương | Thành viên | Lương, thưởng, thù lao | 328.199.000 | 315.776.000 |
| Ban Giám đốc | | | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Phó Giám đốc | Lương, thưởng | 538.835.000 | 310.977.000 |
| Tổng | | | 4.370.432.000 | 3.385.551.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 02-A/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo : Năm 2021

Phân I / Doanh thu hàng hoá

ĐVT : Đồng

| STT | Mã đơn vị | Chỉ tiêu /Đơn vị mua | Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mờ nhòn, ga, bép, phụ kiện) | | | | | Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLáp | | | | |
|-----|-----------|---|--|--------------|---------|---------|------------|---------------------------------|---------------|--|--|---------------|
| | | | Doanh thu thuần | Phí xăng dầu | Giá vốn | Lãi gộp | DThu thuần | Giá vốn | Lãi gộp | | | |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4=1-3 | 5 | 6 | 7=5-6 | | | |
| A | B | C | | | | | | | | | | |
| 1 | 1110 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | | | | | | 1 142 660 000 | 854 732 304 | | | 287 927 696 |
| 2 | 1210 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | | | | | | 1 564 700 000 | 1 186 519 289 | | | 378 180 711 |
| 3 | 1310 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu | | | | | | 1 780 674 000 | 1 366 049 127 | | | 414 624 873 |
| 4 | 1410 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai | | | | | | 1 150 919 273 | 897 199 239 | | | 253 720 034 |
| 5 | 1510 | Công ty Xăng dầu Điện Biên | | | | | | 1 630 400 000 | 1 253 165 611 | | | 377 234 389 |
| 6 | 1600 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang | | | | | | 1 431 140 000 | 1 017 485 797 | | | 413 654 203 |
| 7 | 1710 | Công ty Xăng dầu Yên Bái | | | | | | 5 188 603 637 | 4 746 265 988 | | | 442 337 649 |
| 8 | 1810 | Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái | | | | | | 4 005 012 000 | 3 121 674 086 | | | 883 337 914 |
| 9 | 1910 | Công ty Xăng dầu Hà Bắc | | | | | | 3 030 150 000 | 2 211 280 591 | | | 818 869 409 |
| 10 | 1920 | Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn | | | | | | 81 000 000 | 50 690 145 | | | 30 309 855 |
| 11 | 2010 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | | | | | | 1 692 590 000 | 1 186 984 248 | | | 505 605 752 |
| 12 | 2110 | Công ty Xăng dầu KVI - Công ty TNHH MTV | | | | | | 12 104 361 818 | 8 869 132 275 | | | 3 235 229 543 |
| 13 | 2120 | Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu | | | | | | 789 790 000 | 541 670 942 | | | 248 119 058 |
| 14 | 2130 | Chi nhánh XD Vinh Phúc | | | | | | 43 874 000 | 30 055 836 | | | 13 818 164 |
| 15 | 2140 | Chi nhánh XD Bắc Ninh | | | | | | 59 000 000 | 30 610 886 | | | 28 389 114 |
| 16 | 2150 | Tổng kho Xăng dầu Đức Giang | | | | | | 3 752 700 000 | 3 229 498 573 | | | 523 201 427 |



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | | | | | | | | |
|----|------|--|--|--|--|---------------|---------------|---------------|
| 17 | 2210 | Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình | | | | 6 540 600 000 | 4 591 202 680 | 1 949 397 320 |
| 18 | 2220 | Chi nhánh XD Hoà Bình | | | | 1 711 990 000 | 1 236 645 934 | 475 344 066 |
| 19 | 2230 | Chi nhánh XD Sơn La | | | | 1 197 320 000 | 932 345 615 | 264 974 385 |
| 20 | 2240 | Xí nghiệp XD K133 | | | | 841 965 000 | 696 571 823 | 145 393 177 |
| 21 | 2310 | Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV | | | | 2 896 060 000 | 2 171 199 554 | 724 860 446 |
| 22 | 2410 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Thái Bình | | | | 1 734 660 000 | 1 311 572 046 | 423 087 954 |
| 23 | 2510 | Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | | | | 3 430 148 097 | 2 612 825 755 | 817 322 342 |
| 24 | 2520 | Chi nhánh XD Hà Nam | | | | 2 173 100 000 | 1 637 975 471 | 535 124 529 |
| 25 | 2530 | Chi nhánh XD Ninh Bình | | | | 920 216 000 | 698 259 269 | 221 956 731 |
| 26 | 2610 | Công ty Xăng dầu B12 | | | | 3 785 578 000 | 2 938 789 503 | 846 788 497 |
| 27 | 2630 | Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh | | | | 520 450 000 | 315 121 634 | 205 328 366 |
| 28 | 2650 | Xí nghiệp Xăng dầu K131 | | | | 6 040 000 | 3 977 178 | 2 062 822 |
| 29 | 2670 | Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương | | | | 86 060 000 | 59 971 910 | 26 088 090 |
| 30 | 2680 | Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên | | | | 203 380 000 | 130 071 725 | 73 308 275 |
| 31 | 2710 | Công ty Xăng dầu Thanh Hóa | | | | 2 494 900 000 | 1 756 919 273 | 737 980 727 |
| 32 | 2810 | Công ty Xăng dầu Nghệ An | | | | 9 535 170 000 | 6 990 981 465 | 2 544 188 535 |
| 33 | 2910 | Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh | | | | 2 174 908 000 | 1 635 067 148 | 539 840 852 |
| 34 | 4110 | Công ty Xăng dầu Quảng Bình | | | | 3 466 720 000 | 2 554 520 748 | 912 199 252 |
| 35 | 4210 | Công ty Xăng dầu Quảng Trị | | | | 1 186 868 000 | 863 908 653 | 322 959 347 |
| 36 | 4310 | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế | | | | 3 442 500 000 | 2 494 830 627 | 947 669 373 |
| 37 | 4510 | Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV | | | | 3 361 530 000 | 2 614 574 492 | 746 955 508 |
| 38 | 4520 | Chi nhánh XD Quảng Nam | | | | 446 944 000 | 313 158 569 | 133 785 431 |
| 39 | 4610 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | | | | 2 963 100 000 | 2 101 098 583 | 862 001 417 |
| 40 | 4620 | Chi nhánh XD Kon Tum | | | | 750 900 000 | 539 223 340 | 211 676 660 |
| 41 | 4710 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi | | | | 2 924 850 000 | 2 182 236 852 | 742 613 148 |
| 42 | 4810 | Công ty Xăng dầu Bình Định | | | | 2 666 000 000 | 2 130 231 001 | 535 768 999 |
| 43 | 4910 | Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên | | | | 5 087 350 000 | 3 824 003 036 | 1 263 346 964 |
| 44 | 4920 | Chi nhánh XD Đắk Nông | | | | 2 673 380 000 | 2 004 889 876 | 668 490 124 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | | | | | | | | | | |
|----|---------|--|--|--|--|--|--|----------------|---------------|---------------|
| 45 | 5010 | Công ty Xăng dầu Phú Khánh | | | | | | 1 464 250 000 | 1 173 158 997 | 291 091 003 |
| 46 | 5020 | Chi nhánh XD Phú Yên | | | | | | 553 190 000 | 388 459 263 | 164 730 737 |
| 47 | 5030 | Chi nhánh XD Ninh Thuận | | | | | | 358 000 000 | 270 728 576 | 87 271 424 |
| 48 | 6110 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng | | | | | | 5 726 340 000 | 4 229 276 691 | 1 497 063 309 |
| 49 | 6210 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | | | | | | 2 194 439 000 | 2 161 829 277 | 32 609 723 |
| 50 | 6310 | Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV | | | | | | 1 226 400 000 | 1 111 360 000 | 115 040 000 |
| 51 | 6320 | Chi nhánh XD Bình Phước | | | | | | 804 400 000 | 734 460 000 | 69 940 000 |
| 52 | 6410 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ba Rịa Vũng Tàu | | | | | | 3 994 045 000 | 3 392 802 281 | 601 242 719 |
| 53 | 6420 | Chi nhánh XD Bình Thuận | | | | | | 2 534 460 000 | 2 152 391 900 | 382 068 100 |
| 54 | 6510 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | | | | | | 736 600 000 | 673 100 000 | 63 500 000 |
| 55 | 6610 | Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV | | | | | | 5 880 000 000 | 5 286 411 491 | 593 588 509 |
| 56 | 6630 | Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu | | | | | | 4 084 700 000 | 3 738 010 000 | 346 690 000 |
| 57 | 6710 | Công ty Xăng dầu Long An | | | | | | 2 740 725 000 | 2 401 468 000 | 339 257 000 |
| 58 | 6810 | Công ty Xăng dầu Tiền Giang | | | | | | 4 023 749 636 | 3 181 663 328 | 842 086 308 |
| 59 | 6910 | Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | | | | | | 886 113 090 | 743 228 095 | 142 884 995 |
| 60 | 7010 | Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang | | | | | | 919 005 840 | 844 068 364 | 74 937 476 |
| 61 | 7110 | Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | | | | | | 1 482 708 500 | 1 216 758 808 | 265 949 692 |
| 62 | 7210 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre | | | | | | 1 205 020 000 | 930 278 260 | 274 741 740 |
| 63 | 7310 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ | | | | | | 3 662 388 000 | 3 351 314 204 | 311 073 796 |
| 64 | 7330 | Chi nhánh XD Sóc Trăng | | | | | | 114 144 000 | 88 859 768 | 25 284 232 |
| 65 | 7340 | Chi nhánh XD Bạc Liêu | | | | | | 62 651 200 | 50 225 487 | 12 425 713 |
| 66 | 7410 | Công ty Xăng dầu Trà Vinh | | | | | | 684 200 000 | 592 857 143 | 91 342 857 |
| 67 | 7510 | Công ty Xăng dầu Cà Mau | | | | | | 1 183 864 000 | 1 040 582 839 | 143 281 161 |
| 68 | 8810 | Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam | | | | | | 11 550 207 272 | 9 779 486 958 | 1 770 720 314 |
| 69 | Z0014 | Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | | | | | | 27 000 000 | 24 322 628 | 2 677 372 |
| 70 | Z001407 | Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex | | | | | | 340 000 000 | 303 911 141 | 36 088 859 |
| 71 | Z002304 | CN tại Cam Ranh - Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex | | | | | | 860 000 | 589 560 | 270 440 |
| 72 | Z00043 | Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang | | | | | | 17 900 000 | 14 016 000 | 3 884 000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | | | | | | | | |
|----|---------|---|--|--|--|------------------------|------------------------|-----------------------|
| 73 | Z004402 | Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO | | | | 11 200 000 | 7 422 716 | 3 777 284 |
| 74 | Z004601 | Công ty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh | | | | 399 600 000 | 265 710 759 | 133 889 241 |
| 75 | Z004602 | Công ty CP VT&DV Petrolimex TT Huế | | | | 778 300 000 | 539 360 321 | 238 939 679 |
| 76 | Z004603 | Công ty CP TM&VT Petrolimex Hà nội | | | | 2 370 000 | 1 631 220 | 738 780 |
| 77 | Z004605 | CN Công ty CP TM&VT Petrolimex HN tại Lào Cai | | | | 10 500 000 | 7 744 164 | 2 755 836 |
| 78 | Z004606 | Công ty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn | | | | 2 200 000 | 1 250 000 | 950 000 |
| 79 | Z004611 | Công ty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây | | | | 261 020 000 | 156 382 363 | 104 637 637 |
| 80 | Z005203 | CN Phía Nam - Công ty CP TVán xây dựng Petrolimex | | | | 900 000 | 824 000 | 76 000 |
| | | Tổng cộng | | | | 168.593.712.363 | 132.090.433.299 | 35.802.579.064 |

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2021

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

| STT | Mã đơn vị | Đơn vị mua | Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | Doanh thu hoạt động tài chính | | | Thu nhập khác |
|-----|-----------|---|----------------------------------|-------------------------------|-----------|---|---------------|
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | 1110 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | 333 400 000 | | | | |
| 2 | 1210 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | 113 750 000 | | | | |
| 3 | 1310 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu | 1 346 858 585 | | | | |
| 4 | 1400 | Công ty Xăng dầu Lào Cai | 4 845 940 447 | | | | |
| 5 | 1510 | Công ty Xăng dầu Điện Biên | 1 404 908 198 | | | | |
| 6 | 1610 | Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV | 1 066 025 000 | | | | |
| 7 | 1710 | Công ty Xăng dầu Yên Bái | 240 797 273 | | | | |
| 8 | 1810 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Thái | 433 229 091 | | | | |
| 9 | 1910 | Công ty Xăng dầu Hà Bắc | 68 870 000 | | | | |
| 10 | 1920 | Chi nhánh Xăng Dầu Lạng Sơn | 34 800 000 | | | | |
| 11 | 2110 | Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV | 210 440 000 | | | | |
| 12 | 2120 | Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu | 819 166 182 | | | | |
| 13 | 2140 | Chi nhánh XD Bắc Ninh | 2 600 000 | | | | |
| 14 | 2200 | Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình | 689 160 000 | | | | |
| 15 | 2220 | Chi nhánh XD Hoà Bình | 454 545 | | | | |
| 16 | 2230 | Chi nhánh XD Sơn La | 11 700 000 | | | | |
| 17 | 2240 | Xí nghiệp XD K133 | 4 000 000 | | | | |
| 18 | 2310 | Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV | 1 387 667 876 | | | | |

019
H
Đ
T

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | | | | | |
|----|------|---|---------------|--|--|
| 19 | 2410 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình | 596 624 545 | | |
| 20 | 2510 | Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | 908 324 220 | | |
| 21 | 2520 | Chi nhánh XD Hà Nam | 1 107 046 293 | | |
| 22 | 2530 | Chi nhánh XD Ninh Bình | 5 200 000 | | |
| 23 | 2630 | Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh | 891 307 999 | | |
| 24 | 2670 | Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương | 342 098 350 | | |
| 25 | 2680 | Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên | 472 754 937 | | |
| 26 | 2710 | Công ty Xăng dầu Thanh Hóa | 286 650 000 | | |
| 27 | 2810 | Công ty Xăng dầu Nghệ An | 91 000 000 | | |
| 28 | 4110 | Công ty Xăng dầu Quảng Bình | 319 800 909 | | |
| 29 | 4210 | Công ty Xăng dầu Quảng Trị | 3 500 000 | | |
| 30 | 4510 | Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV | 12 480 000 | | |
| 31 | 4310 | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế | 200 000 | | |
| 32 | 4610 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên | 13 200 000 | | |
| 33 | 4620 | Chi nhánh XD Kon Tum | 13 500 000 | | |
| 34 | 4710 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi | 6 000 000 | | |
| 35 | 4810 | Công ty Xăng dầu Bình Định | 21 000 000 | | |
| 36 | 4910 | Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên | 62 000 000 | | |
| 37 | 4920 | Chi nhánh XD Đắk Nông | 62 500 000 | | |
| 38 | 5010 | Công ty Xăng dầu Phú Khánh | 1 311 070 000 | | |
| 39 | 5020 | Chi nhánh XD Phú Yên | 180 210 000 | | |
| 40 | 5030 | Chi nhánh XD Ninh Thuận | 32 100 000 | | |
| 41 | 6110 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng | 24 800 000 | | |
| 42 | 6210 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | 395 107 864 | | |
| 43 | 6410 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu | 92 520 000 | | |
| 44 | 6420 | Chi nhánh XD Bình Thuận | 10 200 000 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | | | | | | |
|----|---------|---------------------------------------|---------------|--|--|--|
| 45 | 6510 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | 4 500 000 | | | |
| 46 | 6630 | Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu | 735 000 | | | |
| 47 | 6710 | Công ty Xăng dầu Long An | 901 282 322 | | | |
| 48 | 6810 | Công ty Xăng dầu Tiền Giang | 18 770 000 | | | |
| 49 | 6910 | Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | 503 231 000 | | | |
| 50 | 7010 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang | 1 768 550 102 | | | |
| 51 | 7110 | Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | 105 700 000 | | | |
| 52 | 7210 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre | 2 255 818 389 | | | |
| 53 | 7310 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | 32 800 000 | | | |
| 54 | 7410 | Công ty Xăng dầu Trà Vinh | 6 000 000 | | | |
| 55 | 7510 | Công ty Xăng dầu Cà Mau | 8 650 000 | | | |
| 56 | 8810 | Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam | 180 050 000 | | | |
| 57 | Z0014 | TCông ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | 17 720 000 | | | |
| 58 | Z001407 | Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex | 7 000 000 | | | |
| 59 | Z001910 | Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội | 180 000 000 | | | |
| 60 | Z0023 | Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex | 15 000 000 | | | |
| 61 | Z004601 | Công ty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh | 3 400 000 | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | | | | | | |
|----|---------|---|-----------------------|--|--|--|
| 62 | Z004602 | Công ty CP VT&DV Petrolimex TT Huế | 8 200 000 | | | |
| 63 | Z004604 | CN Công ty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh | 7 200 000 | | | |
| 64 | Z004606 | Công ty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn | 2 000 000 | | | |
| 65 | Z004611 | Công ty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây | 2 500 000 | | | |
| 66 | Z005205 | Công ty CP ĐT&DV Hạ tầng xăng dầu | 9 000 000 | | | |
| | | Cộng | 26.313.069.127 | | | |

Người lập biểu




Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022
Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2021

| STT | Mã đơn vị | Tên đơn vị | Phải thu khách hàng | Trả trước người bán | Phải thu theo tiến độ KHHĐXD | Phải thu Khác | Kỹ quỹ ký cược | ĐVT : Đồng | |
|-----|-----------|--|-----------------------|----------------------|------------------------------|---------------|----------------|------------|--------|
| | | | | | | | | Cho vay | nội bộ |
| A | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| | | PHẦN I: NGẮN HẠN | 23.135.954.845 | 4.111.356.655 | | | | | |
| 1 | 1100 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | 198 044 000 | | | | | | |
| 2 | 1210 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | 716 540 000 | | | | | | |
| 3 | 1400 | Công ty Xăng dầu Lào Cai | 988 593 390 | | | | | | |
| 4 | 1710 | Công ty Xăng dầu Yên Bái | 255 667 900 | | | | | | |
| 5 | 1810 | Công ty Xăng dầu Bắc Thái | 32 560 000 | | | | | | |
| 6 | 2010 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | 942 128 000 | | | | | | |
| 7 | 2110 | Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV | | 3.768.242.255 | | | | | |
| 8 | 2120 | Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu | 144 070 800 | | | | | | |
| 9 | 2130 | Chi nhánh XD Vĩnh Phúc | 34 533 400 | | | | | | |
| 10 | 2150 | Tổng kho Xăng dầu Đức Giang | 121 808 500 | | | | | | |
| 11 | 2220 | Chi nhánh XD Hoà Bình | 29 700 000 | | | | | | |
| 12 | 2630 | Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh | 708 895 720 | | | | | | |
| 13 | 2670 | Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương | 19 800 000 | | | | | | |
| 14 | 2680 | Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên | 164 592 930 | | | | | | |
| 15 | 2800 | Công ty Xăng dầu Nghệ An | 6 465 668 000 | | | | | | |
| 16 | 4110 | Công ty Xăng dầu Quảng Bình | 1 833 040 000 | | | | | | |
| 17 | 4510 | Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV | 2 377 111 000 | | | | | | |
| 18 | 4610 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | 2 880 790 000 | | | | | | |
| 19 | 4620 | Chi nhánh XD Kon Tum | 717 090 000 | | | | | | |
| 20 | 4710 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi | 923 560 000 | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | | | | | |
|----|---------|---|---------------|--|--|
| 21 | 4920 | Chi nhánh XD Đăk Nông | 36 718 000 | | |
| 22 | 5010 | Công ty Xăng dầu Phú Khánh | 387 025 000 | | |
| 23 | 6110 | Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng | 64 500 000 | | |
| 24 | 6210 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | 66 825 000 | | |
| 25 | 6410 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu | 732 730 000 | | |
| 26 | 6710 | Công ty Xăng dầu Long An | 384 297 778 | | |
| 27 | 6910 | Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | 303 545 000 | | |
| 28 | 7210 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre | 1 520 939 015 | | |
| 29 | 7310 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | 48 991 412 | | |
| 30 | Z0023 | Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex | 16 500 000 | | |
| 31 | Z00043 | Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang | 19 690 000 | | |
| 32 | Z005209 | Công ty CP tư vấn công nghệ - xây dựng Petrolimex | 343 114 400 | | |

Người lập biểu



Phạm Thị Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2021

Mẫu số : 04/HN-CTC

| STT | Mã đơn vị | Tên đơn vị | Phải trả người bán | Người mua trả trước | Phải trả theo tiến độ KHHĐXD | Phải trả Khác | Nhận Ký quỹ ký cược | Vay và nợ nội bộ |
|-----|-----------|--|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------|---------------------------|---------------------|
| A | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | PHẦN I : NGẮN HẠN | | | | | | |
| 1 | 2110 | Công ty Xăng dầu KVI - Công ty TNHH MTV | 787.207.960 | 6.665.592.065 | | | | |
| 2 | 2240 | Xí nghiệp XD K133 | | 1 408 180 400 | | | | |
| 3 | 2310 | Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH một thành viên | | 66 000 000 | | | | |
| 4 | 6210 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | | 69 487 000 | | | | |
| 5 | 6630 | Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu | | 412 908 865 | | | | |
| 6 | 7010 | Công ty Xăng dầu An Giang | 764 126 000 | | | | | |
| 7 | 8810 | Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam | | 933 595 800 | | | | |
| 8 | Z0014 | Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex-CTCP | 23.081.960 | 3 775 420 000 | | | | |
| | | Tổng | 787.207.960 | 6.665.592.065 | | | | |

ĐVT : Đồng

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU - PETROLIMEX
Số 9 ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu Số : 03/HN-CTC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo : Năm 2021

| STT | Mã đơn vị | Chỉ tiêu / Đơn vị bán | Xăng dầu | Hoá dầu | Gas, bếp và phụ kiện | Hàng hoá khác |
|-----|-----------|--|-----------------|---------------|----------------------|---------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | | Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ | 6.816.663.155 | 496.853.488 | | |
| II | | Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong năm | 393.186.510.259 | 1.008.979.631 | | |
| 1 | 2110 | Công ty Xăng dầu KVI - Công ty TNHH MTV | 263.309.889.470 | | | |
| 2 | 6610 | Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV | 142.225.128 | | | |
| 3 | 6630 | Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu | 129.734.395.661 | 323.390.325 | | |
| 4 | Z0014 | Tổng Công ty hoá dầu Petrolimex - Công ty CP | | 685.589.306 | | |
| III | | Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong năm | 394.351.170.066 | 1.026.159.405 | | |
| IV | | Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ | 5.652.003.348 | 479.673.714 | | |

ĐVT: Đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Tú Anh



Phan Thị Hoà

Ngô Sỹ Tuấn Anh





Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org